

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA  
KHÔNG CÓ

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 - 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 2 NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

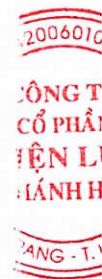
Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>791.273.098.701</b>	<b>690.184.375.206</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>138.923.255.536</b>	<b>231.406.724.419</b>
1. Tiền	111	V.1a	19.594.442.934	4.087.724.419
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	119.328.812.602	227.319.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>399.265.000.000</b>	<b>211.407.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	399.265.000.000	211.407.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.521.725.372</b>	<b>166.733.503.260</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	38.101.076.208	39.823.809.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.206.546.006	118.353.082.164
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.594.661.879	16.070.130.625
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(8.380.558.721)	(7.514.945.277)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.426.509
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>143.708.171.960</b>	<b>80.009.676.395</b>
1. Hàng tồn kho	141		143.708.171.960	80.009.676.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.854.945.833</b>	<b>627.471.132</b>



Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.338.353.838	627.471.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.434.748.573	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.081.843.422	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1.333.806.527.179</b>	<b>1.338.441.431.044</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>239.224.000</b>	<b>274.448.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		239.224.000	274.448.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.139.947.957.074</b>	<b>1.188.021.471.620</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.128.551.918.229	1.174.110.498.594
- Nguyên giá	222		3.182.816.133.148	3.133.912.735.193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.054.264.214.919)	(1.959.802.236.599)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.396.038.845	13.910.973.026
- Nguyên giá	228		28.610.709.874	28.280.116.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.214.671.029)	(14.369.143.095)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			



Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>62.284.993.749</b>	<b>76.416.653.419</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.284.993.749	76.416.653.419
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>79.112.684.052</b>	<b>27.185.094.384</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4.650.000.000	4.650.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.799.610.000	23.690.770.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.336.925.948)	(1.155.675.616)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.221.668.304</b>	<b>46.543.763.621</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	52.221.668.304	46.543.763.621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>2.125.079.625.880</b>	<b>2.028.625.806.250</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.660.422.259.304</b>	<b>1.365.871.385.452</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>889.216.396.547</b>	<b>588.730.785.153</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		416.707.251.959	80.580.702.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.252.643.587	112.294.590.071
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.149.901.000	37.020.141.312
4. Phải trả người lao động	314		71.922.946.544	136.300.823.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.632.357.628	29.023.863.450
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.943.372.949	8.103.967.113
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		57.424.396.746	64.643.118.014
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		232.493.309.598	110.346.225.519





Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		17.690.216.536	10.417.354.159
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>771.205.862.757</b>	<b>777.140.600.299</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1. Phải trả dài hạn khác	337		29.465.463.298	28.148.782.819
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	731.522.104.467	738.366.735.488
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.218.294.992	10.625.081.992
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>464.657.366.576</b>	<b>662.754.420.798</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>464.657.366.576</b>	<b>662.754.420.798</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		575.710.160.000	575.710.160.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.710.160.000	575.710.160.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.443.636.522	9.443.636.522

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.130.697.119	1.130.697.119
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(109.982.474.813)	88.114.579.409
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.922.486.004	42.972.438.916
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(181.904.960.817)	45.142.140.493
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>2.125.079.625.880</b>	<b>2.028.625.806.250</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ 2 NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1.245.990.399.298	1.120.359.286.739	2.179.500.938.240	2.236.118.404.561
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.245.990.399.298	1.120.359.286.739	2.179.500.938.240	2.236.118.404.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.305.482.850.505	1.284.522.973.605	2.273.142.864.537	2.372.799.993.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(59.492.451.207)	(164.163.686.866)	(93.641.926.297)	(136.681.589.269)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.633.486.019	10.514.884.801	12.676.555.294	11.140.092.775
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.516.760.908	20.288.956.760	28.787.982.377	34.146.775.359
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.272.030.188</i>	<i>18.915.757.972</i>	<i>28.501.240.392</i>	<i>32.737.200.097</i>
8. Chi phí bán hàng	25		15.354.376.440	20.972.882.641	28.702.867.252	36.265.885.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.243.577.996	27.293.810.322	45.543.280.272	43.372.385.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		(106.973.680.532)	(222.204.451.788)	(183.999.500.904)	(239.326.543.079)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.556.112.069	4.407.025.458	3.172.232.714	10.697.945.337
12. Chi phí khác	32	VI.6	766.326.095	1.039.889.531	1.077.692.627	1.556.637.422
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.789.785.974	3.367.135.927	2.094.540.087	9.141.307.915
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(105.183.894.558)	(218.837.315.861)	(181.904.960.817)	(230.185.235.164)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(105.183.894.558)	(218.837.315.861)	(181.904.960.817)	(230.185.235.164)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			(3.252)	(6.077)

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

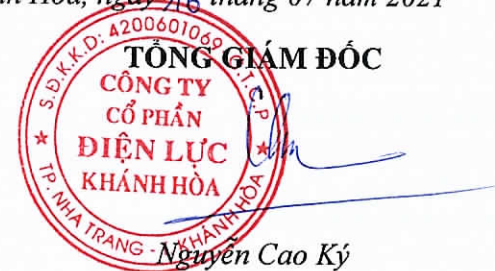


Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Ký


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp)  
 QUÝ 2 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1	2	3	3	4
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(181.904.960.817)</b>	<b>(230.185.235.164)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		99.652.947.141	102.612.874.264
- Các khoản dự phòng	03		1.068.540.699	3.830.464.113
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(203.306.728)	328.690.224
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.046.749.675)	(10.244.164.209)
- Chi phí lãi vay	06		28.501.240.392	32.737.200.097
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>- 64.932.288.988</b>	<b>- 100.920.170.675</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		75.438.483.084	(31.214.316.101)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(63.698.495.565)	(39.383.760.642)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		158.493.739.054	175.303.569.622
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.388.787.389)	(736.384.574)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.299.761.786)	(29.562.074.991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.530.699.399)	(5.658.388.588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		862.420.000	1.849.860.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.422.438.028)	(7.734.105.719)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.522.170.983</b>	<b>(38.055.771.668)</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.489.939.599)	(101.819.693.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		284.622.500	234.803.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(313.070.000.000)	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		75.212.000.000	105.641.312.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1	2	3	3	4
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.331.417.447	8.055.633.031
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(258.731.899.652)</b>	<b>(62.887.944.781)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		330.370.810.331	885.138.614.147
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(214.644.550.545)	(854.624.775.817)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>115.726.259.786</b>	<b>30.513.838.330</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(92.483.468.883)</b>	<b>(70.429.878.119)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>231.406.724.419</b>	<b>110.477.880.554</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>138.923.255.536</b>	<b>40.048.002.435</b>

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC  
KHÁNH HÒA

Nguyễn Cao Kỳ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 2/2021**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:
  - Sản xuất kinh doanh điện năng.
  - Quản lý vận hành lưới điện.
  - Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
  - Xây lắp công trình điện, viễn thông.
  - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.
3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;
  - Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
  - Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
  - Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
  - Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
  - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.
4. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
  - Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty CP Đầu tư Điện lực 3
  - Các đơn vị trực thuộc:
    - + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
    - + Điện lực Vĩnh Nguyên
    - + Điện lực Vĩnh Hải
    - + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
    - + Điện lực Cam Lâm
    - + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh
    - + Điện lực Ninh Hòa
    - + Điện lực Vạn Ninh
    - + Xí nghiệp Cao thế
    - + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
    - + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
    - + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 575.710.160.000 đ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:



- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

	30/06/2021	01/01/2021
	280.186.334	173.964.544
	19.304.256.600	3.900.759.875
	10.000.000	13.000.000
	<b>19.594.442.934</b>	<b>4.087.724.419</b>

#### b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

	119.328.812.602	227.319.000.000
	<b>119.328.812.602</b>	<b>227.319.000.000</b>
	<b>138.923.255.536</b>	<b>231.406.724.419</b>

#### Cộng a và b

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	399.265.000.000	211.407.000.000
	<b>399.265.000.000</b>	<b>211.407.000.000</b>

#### a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	50.000.000.000	-
	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2021



	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4.650.000.000		
			<b>4.650.000.000</b>	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	13,40%	13,40%	11.715.770.000	10.560.094.384	(1.155.675.616)
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3	4,11%	4,11%	11.975.000.000	11.975.000.000	
			<b>23.690.770.000</b>	<b>22.535.094.384</b>	<b>(1.155.675.616)</b>
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>					
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4.650.000.000		
			<b>4.650.000.000</b>	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò (1*)	15,44%	15,44%	13.824.610.000	12.487.684.052	(1.336.925.948)
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(2*)	4,11%	4,11%	11.975.000.000	11.975.000.000	
			<b>25.799.610.000</b>	<b>24.462.684.052</b>	<b>(1.336.925.948)</b>

(1\*) Căn cứ nghị quyết số 1161/NQ-ĐLKH ngày 29/11/2019 của HĐQT Công ty mua lại cổ phần phát hành thêm của Công ty CP thủy điện Sông Chò (SCC) với giá trị: 1.528.140.000 đồng (152.814 cổ phần x 10.000 đồng). Như vậy số cổ phần Công ty CP Điện lực sở hữu của SCC đến 31/12/2019 là: 1.171.577 cổ phần chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC. Đến 31/12/2020, Công ty SCC tăng vốn lên 87.452.290.000đ, vốn góp của Công ty còn chiếm 13,40%. Căn cứ nghị quyết số 165/NQ-ĐLKH ngày 20/5/21 Công ty góp thêm vốn đầu tư vào SCC số tiền 2.108.840.000đ, vậy đến 30/06/2021, Công ty sở hữu 1.382.461 cổ phiếu, chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC.( vốn điều lệ của SCC là 89.561.130.000đ)

(2\*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(2\*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 31/12/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP= 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

\* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tổng tài sản  
Tổng công nợ  
Tài sản thuần

**30/06/2021**

**01/01/21**

35.565.490.424      35.421.507.727  
6.406.934.814      5.346.177.268  
29.158.555.610      30.075.330.459

Doanh thu thuần  
Giá vốn hàng bán  
Lợi nhuận sau thuế

**Năm 2021**

**Năm 2020**

17.239.374.688      28.280.865.629  
14.096.668.981      23.743.423.255  
583.431.398      926.102.273

3. Phải thu khách hàng  
Phải thu của khách hàng ngắn hạn

**30/06/2021**

**01/01/2021**

38.101.076.208      39.823.809.239

		30/06/2021		01/01/2021	
4.	Trả trước cho người bán				
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.206.546.006		118.353.082.164	
	Trong đó chi tiết trả trước cho các bên liên quan				
	Tổng Công ty Điện lực miền Trung			98.208.161.732	
5.	Phải thu khác				
	<b>a. Ngắn hạn</b>				
		30/06/21		01/01/21	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Ký cược, ký quỹ	3.094.005.100		2.647.585.250	
	- Phải thu lãi tiền gửi	10.364.582.497		6.933.872.769	
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác	8.136.074.282		6.488.672.606	
		<b>21.594.661.879</b>	<b>-</b>	<b>16.070.130.625</b>	<b>-</b>
	Trong đó chi tiết phải thu khác các bên liên quan				
	Tổng Công ty Điện lực miền Trung	234.000.000		181.400.000	
	<b>b. Dài hạn</b>				
		30/06/21		01/01/21	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Ký cược, ký quỹ	239.224.000		274.448.000	
	- Cho mượn				
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác				
		<b>239.224.000</b>	<b>-</b>	<b>274.448.000</b>	<b>-</b>
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý				
		30/06/21		01/01/21	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	- Tài sản thiếu chờ xử lý		-		1.426.509
	- Hàng tồn kho				
	- TSCĐ				
		-	-	-	1.426.509
		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.426.509</b>
7.	Hàng tồn kho				
		30/06/21		01/01/21	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Hàng đang đi trên đường				
	- Nguyên liệu, vật liệu	76.124.676.279		36.318.732.235	
	- Công cụ, dụng cụ	15.013.038.845		4.970.221.720	
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.570.456.836		38.720.722.440	
		<b>143.708.171.960</b>	<b>-</b>	<b>80.009.676.395</b>	<b>-</b>



8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang ( Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	62.284.993.749	76.416.653.419
	<b>62.284.993.749</b>	<b>76.416.653.419</b>

Trong đó có một số công trình lớn:

Công trình: KHO.CTXD20NHO04 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa	4.868.380.341
Công trình: KHO.CTXD20CLA03 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28, 477-E30, 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm	4.881.993.116
Công trình: KHO.CTXD20CLA02 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473, 474, 475, 476-E30 khu vực Cam Lâm	5.377.858.872
Công trình: KHO.CTXD20NTR05 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 476, 479 và 372-E27 khu vực TT Nha Trang	5.525.171.899
Công trình: KHO.CTXD21NHO03 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021	5.793.808.046
Công trình: KHO.CTXD19NHO02 - HTLD TA kv Ninh Hoa 2019	7.130.437.237

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>238.337.852.473</b>	<b>1.064.122.913.140</b>	<b>1.713.281.833.120</b>	<b>109.073.741.301</b>	<b>9.096.395.159</b>	<b>3.133.912.735.193</b>
- Mua từ đầu năm	-	-	-	60.360.000	-	60.360.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(612.620.172)	16.044.676.999	32.068.975.618	4.054.311.395	36.212.602	51.591.556.442
- Nhận bàn giao từ đơn vị ngoài	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.119.033.577)	-	(604.350.821)	-	(1.723.384.398)
- Lý do khác	-	(4.598.558)	(1.020.535.531)	-	-	(1.025.134.089)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>237.725.232.301</b>	<b>1.079.043.958.004</b>	<b>1.744.330.273.207</b>	<b>112.584.061.875</b>	<b>9.132.607.761</b>	<b>3.182.816.133.148</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>80.824.017.781</b>	<b>669.295.093.026</b>	<b>1.141.382.408.654</b>	<b>63.752.846.551</b>	<b>4.547.870.587</b>	<b>1.959.802.236.599</b>
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	4.841.343.167	32.928.184.620	49.328.823.196	8.466.281.029	892.787.195	96.457.419.207
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.119.033.577)	-	(604.350.821)	-	(1.723.384.398)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	0	(33.612.758)	(238.443.731)	-	-	(272.056.489)
<b>- Số dư cuối kỳ</b>	<b>85.665.360.948</b>	<b>701.070.631.311</b>	<b>1.190.472.788.119</b>	<b>71.614.776.759</b>	<b>5.440.657.782</b>	<b>2.054.264.214.919</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>- Tại ngày đầu năm</b>	<b>157.513.834.692</b>	<b>394.827.820.114</b>	<b>571.899.424.466</b>	<b>45.320.894.750</b>	<b>4.548.524.572</b>	<b>1.174.110.498.594</b>
<b>- Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>152.059.871.353</b>	<b>377.973.326.693</b>	<b>553.857.485.088</b>	<b>40.969.285.116</b>	<b>3.691.949.979</b>	<b>1.128.551.918.229</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.100.583.814.031 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>					13.089.143.285		15.190.972.836	28.280.116.121
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					350.000.000		-	350.000.000
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					43.224.482		637.369.271	680.593.753
<b>Số dư cuối kỳ</b>					12.782.367.767		15.828.342.107	28.610.709.874
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>					10.252.497.720		4.116.645.375	14.369.143.095
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					927.792.063		2.267.735.871	3.195.527.934
- Thanh lý, nhượng bán					350.000.000		-	350.000.000
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>					10.830.289.783		6.384.381.246	17.214.671.029
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>								
- <b>Tại ngày đầu năm</b>					2.836.645.565		11.074.327.461	13.910.973.026
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>					1.952.077.984		9.443.960.861	11.396.038.845

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

30/06/2021

01/01/2021

2.338.353.838

627.471.132

2.338.353.838

627.471.132

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
  - + Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ
  - + Công tơ phát triển mới
  - + Công cụ dụng cụ
  - + Chi phí trả trước dài hạn khác

52.221.668.304

46.543.763.621

34.621.223.497

66.571.835.714

7.222.900.253

14.904.392.110

10.332.902.398

15.159.848.198

44.642.156

120.614.265

52.221.668.304

46.543.763.621

**Tổng cộng (a+b)**

54.560.022.142

47.171.234.753

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/21		Tăng	Giảm	01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	232.493.309.598	232.493.309.598			110.346.225.519	110.346.225.519
b. Vay dài hạn	731.522.104.467	731.522.104.467			738.366.735.488	738.366.735.488
<b>Tổng cộng</b>	<b>964.015.414.065</b>	<b>964.015.414.065</b>			<b>848.712.961.007</b>	<b>848.712.961.007</b>

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn**

		01/01/2021	30/06/2021
<b>Vay dài hạn</b>		<b>757.029.334.528</b>	<b>762.331.787.586</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(1)	13.637.138.466	13.581.332.817
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(2)	37.331.913.121	35.897.104.773
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
01/2020/HDTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv sân bay Cam Ranh (19CRA02)	(3)	1.714.000.000	1.660.000.000
Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân	(4)	5.020.000.000	3.010.000.000
03/2020/HDTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv Trung tâm Nha Trang (19VNG04)	(5)	1.217.000.000	1.121.000.000
05/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyên đổi TBA 110kv Ninh Hòa sang điều khiển xa	(6)	2.622.000.000	2.256.000.000
06/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyên đổi TBA 110kv Cam Ranh sang điều khiển xa	(7)	6.539.660.000	5.801.660.000
06/2020/HDTD-ĐTPT - Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều	(8)	1.637.000.000	5.214.000.000
07/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyên đổi TBA 110kv Mã Vòng sang điều khiển xa	(9)	5.923.220.000	5.287.220.000
07/2020/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa (20NHO04)	(10)	3.009.624.527	2.789.124.527
08/2019/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh (19VNI02)	(11)	2.595.000.000	2.049.000.000
08/2020/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kv đầu nối sau trạm 220kv Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức	(12)	1.352.735.344	1.286.735.344
09/2020/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm (20CLA01)	(13)	3.164.392.473	2.981.392.473
10/2019/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019	(14)	5.398.000.000	4.906.000.000
10/2020/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn (20CRA03)	(15)	1.114.765.466	1.211.000.000
11/2019/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019	(16)	5.526.000.000	4.920.000.000
11/2020/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh (20CRA04)	(17)	2.196.403.909	3.493.000.000
12/2019/HDTD-ĐTPT - Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019	(18)	2.858.000.000	2.546.000.000
13/2019/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019	(19)	3.659.000.000	3.179.000.000
14/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019 (19DKH01)	(20)	3.931.000.000	3.595.000.000
15/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Lâm năm 2019 (19CLA01)	(21)	4.055.000.000	3.701.000.000
16/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019 (19CRA01)	(22)	2.031.000.000	1.857.000.000
17/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Vạn Ninh năm 2019 (19VNI01)	(23)	3.371.000.000	3.077.000.000
18/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Ninh Hòa năm 2019 (19NHO01)	(24)	5.497.000.000	5.023.000.000
18/2020/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa	(25)	2.166.880.600	2.474.981.618
Ngân hàng An Bình			
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(26)	2.320.000.000	1.930.000.000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(27)	4.809.600.000	4.372.200.000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(28)	4.375.000.000	4.025.000.000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(29)	16.217.095.000	14.919.725.000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(30)	12.813.000.000	8.537.000.000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(31)	1.617.730.038	1.297.730.038



Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(32)	1.221.500.000	1.068.500.000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(33)	1.138.000.000	998.000.000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(34)	87.973.000.000	84.773.000.000
Amorphous 2017	(35)	23.898.000.000	22.130.000.000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(36)	8.044.000.000	7.470.000.000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(37)	57.250.000.000	53.162.000.000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(38)	14.618.000.000	13.574.000.000
08/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp XLCN	(39)	3.873.000.000	3.615.000.000
09/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(40)	7.635.000.000	7.127.000.000
10/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(41)	2.405.000.000	2.245.000.000
11/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(42)	2.501.000.000	2.335.000.000
20/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án 2020	(43)	24.186.163.030	27.261.547.351
21/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án 2020	(44)	38.328.129.385	51.112.554.324
22/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án 2020	(45)	25.498.880.314	28.714.876.014
<b>Ngân hàng Quân Đội</b>			
21242.19.800.1603479.TD - Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019 (19VP01)	(46)	3.016.800.004	2.681.600.008
21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	(47)	6.905.220.000	6.042.072.000
240629.18.800.1603479.TD - Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA 3	(48)	6.606.300.591	6.193.406.805
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko ng	(49)	8.182.352.936	7.552.941.170
<b>Ngân hàng Nông Nghiệp</b>			
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(50)	45.000.000.000	43.005.000.000
02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	(51)	58.336.021.000	67.947.458.000
03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	(52)	25.106.625.000	38.447.274.000
04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gàu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	(53)	10.257.779.000	10.257.779.000
05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020	(54)	27.687.717.000	30.339.398.000
<b>Ngân hàng Xuất nhập khẩu</b>			
LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	(55)	35.084.701.687	29.685.745.687
<b>Ngân hàng Đầu tư phát triển</b>			
01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	(56)	28.730.788.233	24.809.788.233
<b>EVNFC</b>			
01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng É	(57)	616.823.000	528.705.000
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới trung	(58)	6.782.968.944	6.383.963.944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(59)	2.319.646.710	2.183.196.710
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(60)	5.693.623.000	5.358.705.000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(61)	2.013.352.000	1.894.920.000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(62)	4.305.011.950	4.051.775.950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(63)	2.588.552.280	2.436.284.280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(64)	1.136.467.120	1.069.615.120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(65)	1.482.273.800	1.395.081.800
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(66)	3.062.111.600	2.881.987.600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(67)	3.824.367.000	3.599.405.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>B</b>	<b>91.683.626.479</b>	<b>91.683.626.479</b>
Sở Tài chính Khánh Hòa	(68)	81.656.523.255	81.656.523.255
Các đối tượng khác	(69)	10.027.103.224	10.027.103.224
	<b>A+B</b>	<b>848.712.961.007</b>	<b>854.015.414.065</b>



**Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng**  
**(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)**  
**Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả**  
*Nợ dài hạn đến hạn trả*

<b>C</b>	<b>110.346.225.519</b>	<b>122.493.309.598</b>
	<i>101.106.123.004</i>	<i>113.253.207.083</i>
	<i>9.240.102.515</i>	<i>9.240.102.515</i>
<b>A+B-C</b>	<b>738.366.735.488</b>	<b>731.522.104.467</b>

**Số phải trả sau 12 tháng**

- (1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (3) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đấu nối 22kv sau TBA 110kv sân bay Cam Ranh (19CRA02)". Khoản vay này có hạn mức 2.040.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (4) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA thứ 2 tại T.110KV Bình Tân". Khoản vay này có hạn mức 19.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2018. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 59 tháng từ tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đấu nối 22kv sau TBA 110kv Trung tâm Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 1.667.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 104 tháng kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Ninh Hòa sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 4.331.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 71 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Cam Ranh sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 9.125.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 75 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 74 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều khiển và kết nối SCADA lưới điện phân phối năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.278.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Mã Vòng sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 8.379.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 80 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 79 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa 2020". Khoản vay này có hạn mức 7.940.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.



- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 70 tháng kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 68 tháng từ tháng 01 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức 2020". Khoản vay này có hạn mức 3.610.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.611.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.757.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 2.539.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (16) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 9.517.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (17) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh 2020". Khoản vay này có hạn mức 4.859.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 103 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (18) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.600.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (19) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019". Khoản vay này có hạn mức 7.530.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (20) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.290.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (21) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.670.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (22) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 3.330.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (23) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (24) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.900.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế



- (25) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.283.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (26) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/12/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,3%/năm
- (27) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTĐG-ABBKH, 063.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 01/10/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,0%/năm.
- (28) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tính Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/12/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,3%/năm
- (29) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTĐG-ABBKH, 059.16/HĐTĐG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/12/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,3%/năm
- (30) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABBKH, 061/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/12/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,3%/năm
- (31) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9,6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8,38%/năm.
- (32) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9,6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8,38%/năm
- (33) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9,6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8,38%/năm



(34)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9,6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8,38%/năm

(35)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm.

(36)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm.

(37)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm.

(38)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm

(39)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm.

(40)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm.

(41)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm.

(42)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm.

(43)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 38.573.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế



- (44)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 78.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (45)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 53.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (46)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư dự án “Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.267.900.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 23 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 07 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBBank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/04/2020 lãi suất hiện tại là 8.625%/năm
- (47)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư tài sản cố định theo các dự án phục vụ hỗ trợ cho hệ thống đường dây điện lực. Khoản vay này có hạn mức 10.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 01 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBBank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/04/2020 lãi suất hiện tại là 8.625%/năm
- (48)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 9.3%/năm và 9.525%/năm tùy theo kế ước.
- (49)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 9.3%/năm.
- (50)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 22/06/20-31/07/20 là 8,35%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9.25%. Từ ngày 21/12/2020 lãi suất là 8.35%. Từ ngày 22/03/2021 lãi suất là 8.325%/năm
- (51)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 28 dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp đường điện, hệ thống điện. Khoản vay này có hạn mức 98.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là được điều chỉnh là 9,6%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 22/06/20-31/07/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9.3%. Từ ngày 21/12/2020 lãi suất là 8.4%/năm. Từ ngày 22/03/2021 lãi suất là 8.375%/năm
- (52)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 11 dự án hoàn thiện lưới điện trung áp tỉnh Khánh Hòa. Khoản vay này có hạn mức 59.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 126 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,1%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9.0%/năm. Từ ngày 21/12/2020 lãi suất là 8.1%. Từ ngày 22/03/2021 lãi suất là 8.075%/năm



- (53)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm xe gàu hotline và hệ thống dụng cụ thi công hotline bằng phương pháp bypass. Khoản vay này có hạn mức 10.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm
- (54)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/thuê dịch vụ đo xa năm 2020. Khoản vay này có hạn mức 33.970.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm.
- (55)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm, thi công lắp đặt công tơ điện tử và thiết bị đo xa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 45.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 18/06/2020 là 9,3%/năm. Lãi suất từ 18/09/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 18/03/2021 là 8,375%/năm.
- (56)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm thiết bị đo đếm, thiết bị đo xa năm 2019. Khoản vay này có hạn mức 31.368.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-25/09/20 là 8,4%/năm. Lãi suất từ 26/9/20 là 8,6%/năm. Lãi suất từ 01/06/2021 là 8,4%/năm
- (57)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Nâng cao khả năng sẵn sàng hệ thống mạng và tăng cường bảo mật hệ thống máy tính chủ và Lưới điện trung áp cấp điện khu công nghiệp Trảng É. Khoản vay này có hạn mức 3.247.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm
- (58)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm
- (59)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm
- (60)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm.
- (61)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm
- (62)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm



(63)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm

(64)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm

(65)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm

(66)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm

(67)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/04/2021 là 8,38%/năm

(68)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(69)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021

### 13. Phải trả người bán

#### a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	30/06/2021	01/01/2021
	329.435.283.898	335.479.987
	329.435.283.898	335.479.987
	87.271.968.061	80.245.222.428
	<b>416.707.251.959</b>	<b>80.580.702.415</b>

#### b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết\_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	637.630.010	1.250.129.983
	<b>637.630.010</b>	<b>1.250.129.983</b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/21		Phát sinh 01/01/2021 đến 30/06/2021		30/06/21	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	-	25.470.385.602	17.929.614.398	43.400.000.000	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.003.643.277	-	9.530.699.399	1.527.056.122	-
- Thuế Thu nhập cá nhân		3.258.101.033	9.415.272.894	17.228.161.227	4.554.787.300	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		288.011.400	2.491.300.308	1.629.410.708	-	1.149.901.000
- Thuế môn bài			16.000.000	16.000.000	-	-

- Phí, lệ phí và các khoản khác		32.337.335	32.337.335	-	-
	-	37.020.141.312	29.884.524.935	6.081.843.422	1.149.901.000
	-	-	0	-	-
<b>15. Chi phí phải trả</b>				<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>					
- Chi phí lãi vay phải trả				1.937.854.165	1.736.375.559
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD/CB				208.812.165	431.000.000
- Các khoản trích trước khác				32.485.691.298	26.856.487.891
				<b>34.632.357.628</b>	<b>29.023.863.450</b>
<b>b. Dài hạn</b>					
- Lãi vay				-	-
- Các khoản khác				-	-
<b>16. Phải trả khác</b>				<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>					
- Tài sản thừa chờ giải quyết				-	1.639.210
- Kinh phí công đoàn				509.497.968	531.757.526
- Bảo hiểm xã hội				185.640	2.092.785
- Bảo hiểm y tế				32.760	369.315
- Bảo hiểm thất nghiệp				14.560	164.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				157.950.000	182.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				14.453.600	14.453.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				56.742.262.218	63.909.691.438
				<b>57.424.396.746</b>	<b>64.643.118.014</b>
Trong đó chi tiết phải trả khác cho các bên liên quan					
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (DA cải tạo và phát triển lưới điện Miền Khánh), Dự án DEP				32.472.878.795	50.220.734.430
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Lãi vay dự án Nâng cao khả năng truyền tải DZ 110kV Nha Trang - Ninh Hòa)				12.239.827.123	12.239.827.123
				<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>b. Dài hạn</b>					
Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán điện				29.465.463.298	28.148.782.819
				<b>29.465.463.298</b>	<b>28.148.782.819</b>
<b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>				<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>					
- Doanh thu nhận trước				9.943.372.949	8.103.967.113
				<b>9.943.372.949</b>	<b>8.103.967.113</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2020	415.512.960.000	(470.673.364)	-	27.343.428.181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	31.116.283.390					
- Tăng vốn khác	17.899.791.659					



- Trích quỹ đầu tư phát triển	111.181.124.951					
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác				(17.899.791.659)		
Tại ngày 31/12/2020	575.710.160.000	(470.673.364)	-	9.443.636.522	-	-
Tại ngày 01/01/2021	575.710.160.000	(470.673.364)	-	9.443.636.522	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	-
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác				-		
Tại ngày 30/06/2021	575.710.160.000	(470.673.364)	-	9.443.636.522	-	-

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2020	112.311.822.070	(11.173.978.888)	-	99.326.630.251	-	642.850.188.250
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	45.142.140.493	-	76.258.423.883
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	17.899.791.659
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	111.181.124.951
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.227.648.745)	-	(17.227.648.745)
- Chia cổ tức	-	-	-	(8.010.259.200)	-	(8.010.259.200)
- Giảm khác	(111.181.124.951)	-	-	(31.116.283.390)	-	(160.197.200.000)
Tại ngày 31/12/2020	1.130.697.119	(11.173.978.888)	-	88.114.579.409	-	662.754.420.798
Tại ngày 01/01/2021	1.130.697.119	(11.173.978.888)	-	88.114.579.409	-	662.754.420.798
- Lợi nhuận trong kỳ				(181.904.960.817)		(181.904.960.817)
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-			-		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(16.192.093.405)		(16.192.093.405)
- Chia cổ tức				-		-
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2021	1.130.697.119	(11.173.978.888)	-	(109.982.474.813)	-	464.657.366.576

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn góp của các đối tượng khác	299.759.970.000	299.759.970.000
	275.950.190.000	275.950.190.000
	<b>575.710.160.000</b>	<b>575.710.160.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2021	Năm 2020
+ Vốn góp đầu năm	575.710.160.000	415.512.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	160.197.200.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	575.710.160.000	575.710.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.010.259.200



**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2021	01/01/2021
	57.571.016	57.571.016
	1.500.000	1.500.000
	56.071.016	56.071.016

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
	1.130.697.119	1.130.697.119
	-	-

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể****19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán****Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý****Số dư đầu kỳ**

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ

**Số dư cuối kỳ**

	Năm 2021	Năm 2020
	8.633.083.262	8.538.923.823
	21.676.923	105.453.317
	10.065.917	11.293.878
	8.644.694.268	8.633.083.262

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Doanh thu bán điện	2.124.868.353.773	2.170.287.380.635
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	14.903.872.050	12.861.137.586
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	24.781.685.438	40.160.575.615
+ Xây lắp điện	10.241.803.428	25.402.596.185
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	1.860.383.976	966.085.478
+ Lắp đặt, đặt điện	5.660.594.263	7.781.533.425
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	7.018.903.771	6.010.360.527
- Doanh thu dịch vụ	9.584.072.722	8.907.979.296
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	5.362.954.257	3.901.331.429
	<b>2.179.500.938.240</b>	<b>2.236.118.404.561</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Giá vốn bán điện	2.240.282.376.988	2.327.752.401.576
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	8.263.626.025	8.111.133.044
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	18.841.450.187	32.139.541.090
+ Xây lắp điện	8.249.013.589	21.497.852.693
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	1.220.513.806	585.569.401

	+ <i>Mắc dây, đặt điện</i>	4.765.034.073	5.994.661.925
	+ <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	4.606.888.719	4.061.457.071
	- Giá vốn dịch vụ	1.825.425.541	1.755.715.216
	- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	3.929.985.796	3.041.202.904
		<b>2.273.142.864.537</b>	<b>2.372.799.993.830</b>
<b>3.</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>6 tháng 2021</b>	<b>6 tháng 2020</b>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.844.657.175	10.387.213.361
	- Lãi bán các khoản đầu tư		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	917.470.000	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	205.802.047	37.641.249
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	708.626.072	715.238.165
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
		<b>12.676.555.294</b>	<b>11.140.092.775</b>
<b>4.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>6 tháng 2021</b>	<b>6 tháng 2020</b>
	- Chi phí lãi tiền vay	28.501.240.392	32.737.200.097
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	75.591.653	64.539.032
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	328.690.224
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
	- Chi phí tài chính khác	181.250.332	1.016.346.006
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính)	29.900.000	
		<b>28.787.982.377</b>	<b>34.146.775.359</b>
<b>5.</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>6 tháng 2021</b>	<b>6 tháng 2020</b>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	289.701.373	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Thu nhập từ tài sản biếu tặng		6.201.501.531
	- Các khoản khác	-	
		<b>2.882.531.341</b>	<b>4.496.443.806</b>
		<b>3.172.232.714</b>	<b>10.697.945.337</b>
<b>6.</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>6 tháng 2021</b>	<b>6 tháng 2020</b>
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		143.049.152
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác		
		1.077.692.627	1.413.588.270
		<b>1.077.692.627</b>	<b>1.556.637.422</b>
<b>7.</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6 tháng 2021</b>	<b>6 tháng 2020</b>
a.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	- Các khoản QLDN khác	45.543.280.272	43.372.385.451
		<b>45.543.280.272</b>	<b>43.372.385.451</b>



b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản bán hàng khác		28.702.867.252	36.265.885.775
		<b>28.702.867.252</b>	<b>36.265.885.775</b>
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng			
- Các khoản ghi giảm khác			
		-	-
<b>8.</b>	<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>6 tháng 2021</b>	<b>6 tháng 2020</b>
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.472.324.029	51.157.770.994
	- Chi phí nhân công	148.108.043.629	153.836.078.371
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.249.978.662	101.969.211.865
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.025.884.533.881	2.119.472.592.461
	- Chi phí khác bằng tiền	26.523.866.256	29.017.281.394
		<b>2.361.238.746.457</b>	<b>2.455.452.935.085</b>
<b>9.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6 tháng 2021</b>	<b>6 tháng 2020</b>
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(181.904.960.817)	(230.185.235.164)
	- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
	Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(917.470.000)	-
	Cộng các khoản chi phí không được trừ	8.255.689.328	15.555.087.344
	- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:	(174.566.741.489)	(214.630.147.820)
<b>10.</b>	<b>Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6 tháng 2021</b>	<b>6 tháng 2020</b>
	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(181.904.960.817)</b>	<b>(230.185.235.164)</b>
	<b>Trừ</b>		
	Lợi nhuận sau thuế từ tài sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay, lãi CL tỷ giá đánh giá lại	(458.899.782)	(5.103.340.425)
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.096.046.703)
	<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>(182.363.860.599)</b>	<b>(243.384.622.292)</b>
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.071.016	40.051.296
	<b>Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(3.252)</b>	<b>(6.077)</b>

## VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
CP mua điện thương phẩm	1.622.682.223.300	2.045.303.710.061
Chia cổ tức	-	-
Trả gốc vay	1.284.811.950	-

Trả gốc nợ			1.336.302.265
Trả lãi vay		207.577.018	1.370.774.149
Trả khác (TK 33888_ vốn KHCB của dự án ADB)		14.876.401.095	
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa</b>			
Mua vật tư		1.608.772.681	537.054.548
Nhận cổ tức		232.500.000	-
Bán điện		355.654.808	425.319.000
KHPC cung cấp DV thí nghiệm điện			116.247.494
<b>Công ty CP Thủy điện Sông Chò</b>			
Mua ĐMT		1.272.559.686	1.371.960.852
Bán điện		83.329.244	95.429.507
KHPC cung cấp DV thí nghiệm điện			5.102.243
<b>Công ty Điện lực Phú Yên</b>			
Thuê TS		34.839.274.683	11.968.252.656
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị</b>		3.370.449.258	3.195.215.527
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:</b>			
	<b>30/06/21</b>		<b>01/01/21</b>
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>			
Gốc vay phải trả		13.581.332.817	13.637.138.466
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>			
Phải trả mua điện thương phẩm		329.435.283.898	-
Phải trả mua dịch vụ khác		-	335.479.987
Gốc vay phải trả		35.897.104.773	37.331.913.121
Lãi vay phải trả		12.239.827.123	12.239.827.123
Phải trả ngắn hạn khác		32.472.878.795	50.220.734.430
Trả trước nhà cung cấp			98.208.161.732
Phải thu khác		234.000.000	181.400.000
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa</b>			
Phải trả mua vật tư		637.630.010	1.250.129.983
<b>Công ty CP Thủy điện Sông Chò</b>			
Phải trả mua ĐMT			237.171.154
Phải thu mua vật tư			11.556.930
<b>Công ty Điện lực Phú Yên</b>			
Phải trả thuê TS		18.908.487.741	38.203.674



**VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 2/2021 LỖ ÍT HƠN 10% SO VỚI QUÝ 2/2020:**

Do việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID 19 số tiền giảm giá cho khách hàng 6 tháng đầu năm 2021 thấp hơn so với cùng kỳ 2020.  
Nguyên nhân:

- Thời gian thực hiện giảm trừ 6 tháng đầu năm 2021 ngắn hơn so với cùng kỳ (năm 2020 bắt đầu giảm trừ từ tháng 4; năm 2021 giảm trừ từ tháng 6).
- Đối tượng được miễn giảm tiền điện trong năm 2021 (đợt 3) thu hẹp hơn so với năm 2020 (đợt 1). Cụ thể:
  - + 6 tháng đầu năm 2020 (đợt 1): Tất cả các khách hàng thuộc đối tượng sinh hoạt, sản xuất, lưu trú du lịch, cách ly/điều trị Covid được giảm giá điện/giảm tiền điện.
  - + 6 tháng đầu năm 2021 (đợt 3): Chỉ có khách hàng thuộc đối tượng lưu trú du lịch và điều trị/cách ly Covid mới được miễn giảm tiền điện.

(Năm 2020 thực hiện văn bản số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020, năm 2021 thực hiện văn bản số 3163/BCT-ĐTĐL ngày 03/06/2021 của Bộ Công thương).

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Chí**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Trần Thị Triều Linh**

*Khánh Hòa, ngày 16 tháng 07 năm 2021*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Cao Kỳ*